

Số: 09 /TB-ĐHK-T-SĐH

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Quyết định số 04 /QĐ-ĐHK-T-SĐH ngày 12 / 01/ 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026 như sau:

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	9580101	Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	

2. Điều kiện dự tuyển:

* Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có ngành/chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp với ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3). Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có ít nhất 02 năm (24 tháng) công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 (một) bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có chuyên môn công việc phù hợp với lĩnh vực dự định nghiên cứu.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 01 còn hiệu lực (trong thời hạn 02 năm (24 tháng)) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo điểm c mục 2.4.

* Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Dự thảo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

3.1. Bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp với ngành dự tuyển (Phụ lục 01):

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị

Ghi chú: Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có ngành/chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

3.2. Bằng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Mã ngành	Bằng đại học ngành/chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội)

Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có ngành/chuyên ngành đúng với bằng đại học ngành/chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

3.3. Bảng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành dự tuyển:

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Mã ngành	Bảng thạc sĩ ngành/chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình, Kiến trúc sư Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay -

Các đối tượng có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thống kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

4.1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).

4.2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).

4.3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.4. Bài báo khoa học (photo 06 (sáu) bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).

4.5. Dự thảo Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) và Dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu).

4.6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 (một) nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).

4.7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.

4.8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

4.9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa trong vòng 06 (sáu) tháng.

4.10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).

4.11. 02 (hai) ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Căn cước trong vòng 06 (sáu) tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) có ghi rõ họ và tên của người dự tuyển ở mặt sau ảnh.

5. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo

- Giá dịch vụ dự tuyển (tạm tính): 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng/hồ sơ
- Giá dịch vụ đào tạo: theo các quy định hiện hành.

7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh: (Phụ lục 02).

8. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): Tổng 75 chỉ tiêu (chỉ tiêu cụ thể chính thức sẽ theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo), gồm:

TT	Ngành	Chỉ tiêu
1	Kiến trúc	17
2	Quy hoạch vùng và đô thị	07
3	Quản lý đô thị và công trình	30
4	Kỹ thuật xây dựng	15
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	06
Tổng		75

9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 23/02/2026

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 30/3/2026 đến hết ngày 29/4/2026 (trong giờ hành chính) tại Phòng làm việc NCS, nhà F, phòng 209, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – 129, đường Trần Phú, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

9.3. Thời gian xét tuyển: Dự kiến: ngày 11 - 16/5/2026

9.4. Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – 129, đường Trần Phú, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

9.5. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu: Dự kiến: từ ngày 15/6 - 20/6/2026

9.6. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh: Dự kiến: từ 06/7 - 17/7/2026

10. Liên hệ:

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ:

- Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – 129, đường Trần Phú, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

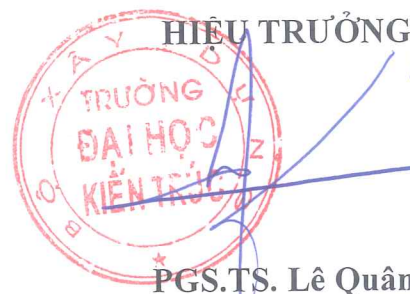
- Điện thoại: 0934623456 (Mrs. Võ Thị Ngọc Hoa)

- Website: www.hau.edu.vn;

- Email: khoasaudaihoc@hau.edu.vn hoặc hoavo70@gmail.com

Nơi nhận:

- Các cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Các phương tiện thông tin đại chúng;
- Website trường;
- Lưu VT; SĐH.



PGS.TS. Lê Quân

PHỤ LỤC 01

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

*(Theo Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 02

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

(Kèm theo Thông báo số **09** /QĐ-ĐHKT-SĐH ngày **20** tháng **1** năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Đào Phương	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Hà Duy	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Nguyễn Ngọc	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Nguyễn Phan	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Lê Minh	Chi	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Vũ Hồng	Cương	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Trần Mạnh	Cường	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Nguyễn Đông	Giang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Nguyễn Tuấn	Hải	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Vũ Đức	Hoàng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Trần Quang	Huy	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Trần Nhật	Khôi	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Phạm Thị Ngọc	Liên	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Nguyễn Trần	Liên	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
15.	Trần Phương	Mai	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
16.	Lê Hồng	Mạnh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
17.	Trần Hải	Nam	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
18.	Nguyễn Việt	Ninh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
19.	Nguyễn Đình	Phong	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
20.	Đặng Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
21.	Lê Duy	Thanh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
22.	Nguyễn Trí	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
23.	Trần Vũ	Thọ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
24.	Vương Khánh	Toàn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
25.	Giáp Thị Minh	Trang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
26.	Lương Thùy	Trang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
27.	Nguyễn Thị Như	Trang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
28.	Thiều Minh	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
29.	Đặng Hoàng	Vũ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
30.	Nguyễn Tuấn	Anh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Nguyễn Tuấn	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Huỳnh Thị Bảo	Châu	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
33.	Nguyễn Huy	Dần	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị

34.	Ngô Thị Kim	Dung	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Lương Tiến	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Lê Xuân	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Ngô Việt	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Khuất Tân	Hung	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Nguyễn Thị Liên	Hương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Nguyễn Thị Diệu	Hương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Phạm Thanh	Huy	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
42.	Nguyễn Thái	Huyền	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
43.	Vũ An	Khánh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
44.	Vương Hải	Long	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
45.	Nguyễn Hoàng	Minh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
46.	Đào Phương	Nam	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
47.	Hoàng Mạnh	Nguyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
48.	Nguyễn Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
49.	Lê	Quân	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
50.	Lương Tú	Quyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
51.	Lê Chiến	Thắng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
52.	Đỗ Thị Kim	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
53.	Lê Thị Ái	Thơ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
54.	Đỗ Trần	Tín	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
55.	Hà Xuân	Ánh	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
56.	Vũ Thị Thùy	Giang	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
57.	Trần Vĩnh	Hà	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
58.	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
59.	Đỗ Minh	Hằng	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
60.	Nguyễn Thị	Hằng	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
61.	Nguyễn Thị Kiều	Loan	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
62.	Nguyễn Minh	Ngọc	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
63.	Nguyễn Hữu	Thủy	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
64.	Nguyễn Thanh	Thư	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
65.	Phạm Văn	Doanh	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
66.	Phạm Văn	Dương	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
67.	Nguyễn Thị Thu	Hà	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
68.	Nguyễn Văn	Hiền	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
69.	Chu Văn	Hoàng	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
70.	Phan Đức	Hoàng	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
71.	Lê Thị Minh	Huyền	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
72.	Nghiêm Vân	Khanh	PGS.TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
73.	Nguyễn Văn	Nam	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng

74.	Nguyễn Thanh	Phong	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
75.	Lê Thị Minh	Phương	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
76.	Thân Đình	Vinh	TS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng
77.	Chu Thị Hoàng	Anh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
78.	Chu Thị	Bình	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
79.	Lê Mạnh	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
80.	Phạm Đức	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
81.	Nguyễn Quốc	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
82.	Phạm Văn	Đạt	TS	Kỹ thuật Xây dựng
83.	Đoàn Đình	Điệp	TS	Kỹ thuật Xây dựng
84.	Nguyễn Hiệp	Đồng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
85.	Phạm Thị Hà	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng
86.	Nguyễn Thị Thu	Hà	TS	Kỹ thuật Xây dựng
87.	Đặng Vũ	Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
88.	Phạm Ngọc	Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
89.	Nguyễn Duy	Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
90.	Trần Trung	Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
91.	Nghiêm Mạnh	Hiên	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
92.	Dương Quang	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
93.	Phạm Thanh	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
94.	Lê Khắc	Hung	TS	Kỹ thuật Xây dựng
95.	Vũ Trọng	Huy	TS	Kỹ thuật Xây dựng
96.	Phùng Thị Hoài	Hương	TS	Kỹ thuật Xây dựng
97.	Đào Ngọc	Khoa	TS	Kỹ thuật Xây dựng
98.	Trịnh Tự	Lực	TS	Kỹ thuật Xây dựng
99.	Phan Thanh	Lượng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
100.	Uông Đình	Minh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
101.	Nguyễn Ngọc	Nam	TS	Kỹ thuật Xây dựng
102.	Nguyễn Việt	Phương	TS	Kỹ thuật Xây dựng
103.	Hoàng Kim	Quang	TS	Kỹ thuật Xây dựng
104.	Nguyễn Xuân	Quý	TS	Kỹ thuật Xây dựng
105.	Vũ Bích	Quyên	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
106.	Vũ Lệ	Quyên	TS	Kỹ thuật Xây dựng
107.	Lê Huy	Sinh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
108.	Nguyễn Tất	Tâm	TS	Kỹ thuật Xây dựng
109.	Lê Hữu	Thanh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
110.	Nguyễn Ngọc	Thanh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
111.	Phạm Ngọc	Thắng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
112.	Nguyễn Lệ	Thủy	TS	Kỹ thuật Xây dựng
113.	Vũ Thanh	Thủy	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng

114.	Đỗ Minh	Tính	TS	Kỹ thuật Xây dựng
115.	Phạm Phú	Tình	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
116.	Đỗ Trọng	Toàn	TS	Kỹ thuật Xây dựng
117.	Trần Ngọc	Trình	TS	Kỹ thuật Xây dựng
118.	Phạm Văn	Trung	TS	Kỹ thuật Xây dựng
119.	Trần Trọng	Tuấn	TS	Kỹ thuật Xây dựng
120.	Hoàng Văn	Tùng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
121.	Đỗ Xuân	Tùng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
122.	Trần Thị Thuý	Vân	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
123.	Trần Văn	Viết	TS	Kỹ thuật Xây dựng
124.	Vũ Quốc	Anh	GS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
125.	Nguyễn Cảnh	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
126.	Lê Anh	Dũng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
127.	Nguyễn Văn	Đức	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
128.	Đình Tuấn	Hải	GS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
129.	Đào Minh	Hiếu	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
130.	Vũ Hoàng	Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
131.	Bùi Mạnh	Hùng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
132.	Nguyễn Trường	Huy	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
133.	Giang Văn	Khiêm	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
134.	Nguyễn Công	Khôi	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
135.	Nguyễn Ngọc	Phương	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
136.	Nguyễn Hồng	Son	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
137.	Nguyễn Quang	Vinh	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
138.	Phạm Quang	Vượng	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
139.	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	PGS.TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
140.	Lê Thu	Giang	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
141.	Bùi Thị Ngọc	Lan	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
142.	Nguyễn Quang	Minh	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
143.	Nguyễn Vũ Bảo	Minh	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
144.	Nguyễn Minh	Nhất	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
145.	Cù Thanh	Thủy	PGS.TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
146.	Nguyễn Như	Trang	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
147.	Lê Thị	Yên	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng

Danh sách có 147 giảng viên./